Chi tiết mã HS 1602.49.11

Mã HS	1602.49.11
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Từ lợn: / - - Loại khác, kể cả các hỗn hợp: / - - - Thịt nguội: / - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:42:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16024911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2171
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-LA, PH, KR, TH)	0% (trừ LA, PH, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6,6	6,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6,6	6,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E2177
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2142
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2142
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2142
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2142
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2142
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2142
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2180
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2180
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2180
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2180
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2180
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2182
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2182
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2182
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2182
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2182
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2182
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2184
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2148
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2144
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2144
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2144
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2144
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2144
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2144
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2142
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2142
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2142
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2142
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2142
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2142
VCFTA	2022	2022	32	VC!D2191
VCFTA	2023	2023	32	VC!E2191
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2191
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2191
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2191
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2184
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2184
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2184
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2184
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2184
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2184
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D2196
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E2196
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F2196
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G2196
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H2196
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I2196
EVFTA	2022	2022	15,4	EV-NK!D2157
EVFTA	2023	2023	13,2	EV-NK!E2157
EVFTA	2024	2024	11	EV-NK!F2157
EVFTA	2025	2025	8,8	EV-NK!G2157
EVFTA	2026	2026	6,6	EV-NK!H2157
EVFTA	2027	2027	4,4	EV-NK!I2157
UKVFTA	2022	2022	15,4	UKV!D2159
UKVFTA	2023	2023	13,2	UKV!E2159
UKVFTA	2024	2024	11	UKV!F2159
UKVFTA	2025	2025	8,8	UKV!G2159
UKVFTA	2026	2026	6,6	UKV!H2159

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4,4	UKV!I2159
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	11	CPTPP!D2159
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,2	CPTPP!E2159
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5,5	CPTPP!F2159
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,7	CPTPP!G2159
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2159
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2159
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2159
RCEP A	2022	2022	22	RCEPT-A!D2182
RCEP A	2023	2023	22	RCEPT-A!E2182
RCEP A	2024	2024	22	RCEPT-A!F2182
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G2182
RCEP A	2026	2026	22	RCEPT-A!H2182
RCEP A	2027	2027	22	RCEPT-A!I2182
RCEP B	2022	2022	22	B!D2182
RCEP B	2023	2023	22	B!E2182
RCEP B	2024	2024	22	B!F2182
RCEP B	2025	2025	22	B!G2182
RCEP B	2026	2026	22	B!H2182
RCEP B	2027	2027	22	B!I2182
RCEP C	2022	2022	22	C!D2182
RCEP C	2023	2023	22	C!E2182
RCEP C	2024	2024	22	C!F2182
RCEP C	2025	2025	22	C!G2182
RCEP C	2026	2026	22	C!H2182
RCEP C	2027	2027	22	C!I2182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D2182
RCEP D	2023	2023	22	D!E2182
RCEP D	2024	2024	22	D!F2182
RCEP D	2025	2025	22	D!G2182
RCEP D	2026	2026	22	D!H2182
RCEP D	2027	2027	22	D!I2182
RCEP E	2022	2022	22	E!D2185
RCEP E	2023	2023	22	E!E2185
RCEP E	2024	2024	22	E!F2185
RCEP E	2025	2025	22	E!G2185
RCEP E	2026	2026	22	E!H2185
RCEP E	2027	2027	22	E!I2185
RCEP F	2022	2022	22	F!D2182
RCEP F	2023	2023	22	F!E2182
RCEP F	2024	2024	22	F!F2182
RCEP F	2025	2025	22	F!G2182
RCEP F	2026	2026	22	F!H2182
RCEP F	2027	2027	22	F!I2182
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2034
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2034
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2034
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2034

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục A) 22%, RCEP (Phụ lục B) 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%, RCEP (Phụ lục F) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1602.49 có 4 dòng thuế; dòng 1602.49.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng bao bì kín khí để bán lẻ.	1602.49.19 Loại khác; 1602.49.91 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ; 1602.49.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.49.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 1602.49.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.